

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.28 00:00:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 09/09/2025)
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Miễn nhiệm ngày 09/09/2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



Đinh Quang Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.427.907.147	469.571.599.007
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	13.668.736.815	19.690.116.232
111	1. Tiền		8.668.736.815	7.190.116.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	12.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.700.000.000	73.900.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	200.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		35.079.860.901	373.117.323.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.487.109.384	25.282.667.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.165.519.087	268.258.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.427.232.430	347.566.396.659
140	IV Hàng tồn kho		241.969.400	127.596.100
141	1. Hàng tồn kho	8	241.969.400	127.596.100
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.737.340.031	2.736.563.332
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.408.138.772	2.551.109.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	185.453.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	329.201.259	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.635.858.619.640	1.328.864.968.682
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	300.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		97.291.727.099	98.393.485.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.748.177.099	98.393.485.509
222	- Nguyên giá		181.815.957.308	202.648.472.018
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.067.780.209)	(104.254.986.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	543.550.000	-
228	- Nguyên giá		630.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.450.000)	-
240	III Tài sản dở dang dài hạn		-	17.151.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.151.575.862
250	IV Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.187.740.195.074	1.156.060.301.829
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.234.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(46.505.051.326)	(78.184.944.571)
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.826.697.467	57.259.605.482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	45.688.338.831	47.161.380.663
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	5.138.358.636	10.098.224.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.771.286.526.787	1.798.436.567.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		506.689.063.850	565.086.602.088
310	I. Nợ ngắn hạn		206.199.099.423	556.878.883.563
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	23.381.169.187	24.214.952.326
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.191.338.271	1.063.316.529
314	3. Phải trả người lao động		6.173.922.380	3.539.021.765
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.527.462.124	6.368.864.877
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	815.938.413	626.325.470
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	159.103.859.260	517.720.992.813
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.005.409.788	3.345.409.783
330	II. Nợ dài hạn		300.489.964.427	8.207.718.525
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	300.489.964.427	8.207.718.525
400	D. NGUỒN VỐN		1.264.597.462.937	1.233.349.965.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.264.597.462.937	1.233.349.965.601
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	907.846.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.844.338.779	67.844.338.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.906.434.158	257.658.936.822
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		257.158.936.822	244.457.110.002
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		31.747.497.336	13.201.826.820
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.771.286.526.787	1.798.436.567.689



Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	226.304.994.633	172.940.753.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.304.994.633	172.940.753.188
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	194.733.279.107	147.278.046.375
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.571.715.526	25.662.706.813
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	43.527.458.377	63.656.280.559
22	7. Chi phí tài chính	22	13.205.850.696	53.339.735.983
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		41.819.142.212	46.402.870.844
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30.199.553.420	26.599.392.452
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.693.769.787	9.379.858.937
31	11. Thu nhập khác	24	6.604.670.476	38.123.397
32	12. Chi phí khác	25	1.450.615.652	93.546.486
40	13. Lợi nhuận khác		5.154.054.824	(55.423.089)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.847.824.611	9.324.435.848
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	140.461.092	382.361.192
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	4.959.866.183	(4.259.752.164)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.747.497.336	13.201.826.820



Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tĩnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.847.824.611	9.324.435.848
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		16.306.412.006	16.593.589.874
03	Các khoản dự phòng		(31.679.893.245)	2.707.425.431
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(50.124.948.000)	(63.656.280.559)
06	Chi phí lãi vay		44.885.743.941	50.632.310.552
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.391.956.542)	6.731.370.422
10	(Tăng) hàng tồn kho		(114.373.300)	(27.768.500)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		4.120.586.223	(809.517.867)
12	Giảm chi phí trả trước		142.970.825	788.145.704
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.657.807.358)	(53.372.924.564)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(382.361.192)	(303.076.265)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(839.999.995)	(47.089.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.887.802.026)	(31.439.378.924)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.035.693.208)	(2.581.501.024)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.710.481.978	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.595.493.099	111.344.301.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.470.281.869	28.762.800.941

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

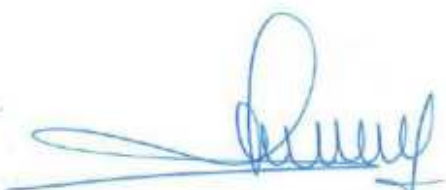
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	150.978.683.856
33	3. Tiền thu từ đi vay		517.990.707.880	222.492.169.413
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(582.594.567.140)	(371.361.130.676)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.603.859.260)	2.109.722.593
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.021.379.417)	(566.855.390)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.690.116.232	20.256.971.622
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.668.736.815	19.690.116.232



Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 121 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- ▶ Công trình Dự án Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động góp phần mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ và gia tăng doanh thu từ hoạt động khai thác kho hàng không;
- ▶ Từ năm 2025, một phần kho hàng hoá của Công ty được công nhận là kho hàng không kéo dài nên góp phần làm gia tăng doanh thu mảng hàng hoá hàng không;
- ▶ Công ty thực hiện điều chỉnh phương pháp tính phí đối với dịch vụ hàng hóa hàng không theo quy định của cảng hàng không, phù hợp với tình hình thị trường và thỏa thuận với khách hàng, dẫn đến biến động doanh thu và biên lợi nhuận so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiên thương mại
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính / Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020. Năm 2025 là năm cuối cùng Chi nhánh được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.882.386.576	965.901.849
Tiền gửi ngân hàng	6.786.350.239	6.224.214.383
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	12.500.000.000
	13.668.736.815	19.690.116.232

(*) Tại 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-

(*) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	200.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**c) Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	-	259.826.680.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	-	57.500.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(46.505.051.326)	-	350.286.066.400
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	-	324.075.000.000
	1.234.245.246.400		(46.505.051.326)	1.234.245.246.400
				(78.184.944.571)
				(78.184.944.571)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	98,94%	98,94%	0,00%	0,00%	98,94%
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	98,04%

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Handwritten notes and signatures in the right margin.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau (tiếp theo):

S TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tòa Nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

Handwritten notes and signatures in red and blue ink along the right margin.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc Tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau (tiếp theo):

S/TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,59%	51,04%	51,59%	51,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	100,00%	51,04%	100,00%	51,04%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	90,12%	46,00%	90,12%	46,00%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	100,00%	51,04%	100,00%	51,04%	Công ty Cổ phần Vinafco

Handwritten notes and signatures in red and blue ink along the right margin.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, khu công nghiệp Sông Thành 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng
22	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3 tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bán hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

Handwritten notes and stamps at the bottom of the page.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	10.048.955.517	18.997.642.728
Công ty Cổ phần Logistics ASG	8.146.884.293	6.137.052.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.174.410.705	3.804.754.811
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	5.816.531.523
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	2.202.913.321
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	65.228.000	184.458.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	468.967.486	389.002.153
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.200.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	180.265.033	462.930.540
Bên khác	14.438.153.867	6.285.025.244
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	1.219.345.717	1.202.308.058
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.458.940.641	1.404.604.715
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	5.055.414.131	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	3.312.914.120	-
Khác	3.391.539.258	3.678.112.471
	24.487.109.384	25.282.667.972

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 31/12/2025.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và thi công kỹ thuật Long Nguyễn	119.669.962	-
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Chuyển Đổi Số THG	-	189.000.000
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy	886.200.000	-
Khác	159.649.125	79.258.712
	1.165.519.087	268.258.712

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	40.328.681.200
Trong đó		
<i>Công ty Cổ phần Logistics ASG</i>	-	34.819.406.200
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam</i>	-	5.509.275.000
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	3.597.269.045	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	-	5.666.666.666
Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 10)	-	300.000.000.000
Tạm ứng	177.682.696	207.768.436
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	393.350.000	143.100.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.945.883.555	18.570.411
Phải thu khác	313.047.134	1.201.609.946
	9.427.232.430	347.566.396.659

Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	6.160.449.707	347.063.011.301
<i>Công ty Cổ phần Logistics ASG</i>	6.061.995.921	341.327.113.861
<i>Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG</i>	1.775.390	18.048.763
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam</i>	-	5.509.275.000
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh</i>	3.503.484	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn</i>	42.447.027	87.808.496
<i>Công ty TNHH Vận tải ASG</i>	47.577.724	3.948.134
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG</i>	3.150.161	116.817.047
Bên khác	3.266.782.723	503.385.358
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	18.570.411
<i>Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội</i>	875.322.634	-
<i>Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS</i>	607.204.987	-
Phải thu đối tượng khác	1.784.255.102	484.814.947
	9.427.232.430	347.566.396.659

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	-	1.620.000
Công cụ, dụng cụ	241.969.400	125.976.100
	241.969.400	127.596.100

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	525.746.006	384.992.605
Chi phí cải tạo, sửa chữa	377.421.381	336.520.324
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	323.057.015	629.568.323
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	408.910.000	728.355.626
Khác	773.004.370	471.672.719
	2.408.138.772	2.551.109.597
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.136.685.737	9.377.649.373
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	36.551.653.094	37.783.731.290
	45.688.338.831	47.161.380.663

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

10. Phải thu về cho vay dài hạn

Cho vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/HĐVV/ASGL-ASG với thời hạn 3 năm từ ngày 05/05/2025 đến ngày 05/05/2028, mức lãi suất áp dụng là 10%/năm. Khoản vay được chuyển đổi từ khoản phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 7).

11. Tài sản cố định	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình		
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cây xanh VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	113.534.683.580	23.343.348.519	54.041.189.453	11.427.482.912	301.767.554	202.648.472.018	-
Mua mới	-	-	5.036.930.000	176.240.000	-	5.213.170.000	630.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	14.493.572.024	953.965.039	-	2.330.390.356	-	17.777.927.419	-
Thanh lý	-	-	(43.823.612.129)	-	-	(43.823.612.129)	-
Tại ngày 31/12/2025	128.028.255.604	24.297.313.558	15.254.507.324	13.934.113.268	301.767.554	181.815.957.308	630.000.000
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	43.011.995.236	15.246.249.073	39.283.392.637	6.411.582.009	301.767.554	104.254.986.509	-
Khấu hao	7.291.158.633	1.957.843.928	3.946.605.025	1.551.312.588	-	14.746.920.174	86.450.000
Thanh lý	-	-	(33.934.126.474)	-	-	(33.934.126.474)	-
Điều chỉnh	(203.588.012)	-	-	203.588.012	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	50.099.565.857	17.204.093.001	9.295.871.188	8.166.482.609	301.767.554	85.067.780.209	86.450.000
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	70.522.688.344	8.097.099.446	14.757.796.816	5.015.900.903	-	98.393.485.509	-
Tại ngày 31/12/2025	77.928.689.747	7.093.220.557	5.958.636.136	5.767.630.659	-	96.748.177.099	543.550.000

(*) Tài sản cố định tăng trong năm là công trình Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 theo quyết định số 24/2024/QĐ-CTHĐQT/ASG ngày 30/12/2024.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.096.495.817 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.980.300.001 VND.

[Handwritten signature and stamp]

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	2.571.024.863	13.449.683.185
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS (*)	-	6.538.808.246
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.456.445.872	4.476.769.505
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	2.276.930.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	71.064.000	44.604.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	43.514.991	112.570.769
Bên khác	20.810.144.324	10.765.269.141
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.052.214.377	8.803.937.270
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS (*)	8.991.042.089	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	2.025.037.740	-
Khác	2.741.850.118	1.961.331.871
	23.381.169.187	24.214.952.326

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 31/12/2025.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	423.226.873	4.837.477.725	5.328.096.985	-	913.846.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	337.080.367	382.361.192	140.461.092	-	95.180.267
Thuế thu nhập cá nhân	-	220.287.058	1.609.813.857	1.571.838.670	-	182.311.871
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.097.337.531	768.136.272	329.201.259	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	82.722.231	152.753.487	70.031.256	-	-
	-	1.063.316.529	8.084.743.792	7.883.564.275	329.201.259	1.191.338.271

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.702.144.912	2.048.926.500
Lãi trái phiếu thường	3.826.828.751	3.521.082.189
Chi phí dịch vụ hàng hóa hàng không, vận tải và dịch vụ kho bãi	2.682.935.307	-
Chi phí phải trả khác	315.553.154	798.856.188
	12.527.462.124	6.368.864.877
Trong đó: Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	129.600.003	479.847.892
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	5.360.794.519	1.910.794.519
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	284.609.588	73.413.698
	5.775.004.110	2.464.056.109

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	538.718.347	373.839.552
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.784.935	15.784.935
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Phải trả phải nộp khác	174.532.631	149.798.483
	815.938.413	626.325.470

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	143.000.000.000		217.990.707.880	205.990.707.880	155.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	40.000.000.000		171.990.707.880	171.990.707.880	40.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam - Bên liên quan (2)	34.000.000.000		46.000.000.000	34.000.000.000	46.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh - Bên liên quan (3)	69.000.000.000		-	-	69.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.103.859.260		4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (4)	4.103.859.260		4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	
Trái phiếu thường năm 2020 đến hạn trả	71.711.578.000		-	71.711.578.000	-	
Mệnh giá trái phiếu	72.500.000.000		-	72.500.000.000	-	
Chi phí phát hành	(788.422.000)		-	(788.422.000)	-	
Trái phiếu thường năm 2022 đến hạn trả	298.905.555.553		-	298.905.555.553	-	
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000		-	300.000.000.000	-	
Chi phí phát hành	(1.094.444.447)		-	(1.094.444.447)	-	
	517.720.992.813		222.094.567.140	580.711.700.693	159.103.859.260	

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND		VND	VND	VND	
b) Dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	(4)	12.311.577.785	-	4.103.859.260	8.207.718.525	8.207.718.525
		12.311.577.785	-	4.103.859.260	8.207.718.525	8.207.718.525
Trái phiếu thường năm 2020						
Mệnh giá trái phiếu		71.711.578.001	-	71.711.578.001	-	-
Chi phí phát hành		(788.421.999)	-	(788.421.999)	-	-
		298.905.555.552	-	298.905.555.552	-	-
Trái phiếu thường năm 2022						
Mệnh giá trái phiếu		300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
Chi phí phát hành		(1.094.444.448)	-	(1.094.444.448)	-	-
		298.905.555.552	-	298.905.555.552	-	-
Trái phiếu thường năm 2025	(5)					
Mệnh giá trái phiếu		-	295.515.500.000	(870.605.162)	296.386.105.162	296.386.105.162
Chi phí phát hành		-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
		-	(4.484.500.000)	(870.605.162)	(3.613.894.838)	(3.613.894.838)
		382.928.711.338	295.515.500.000	373.850.387.651	304.593.823.687	304.593.823.687
Khoản đến hạn trả						
- Trong 12 tháng		(374.720.992.813)			(4.103.859.260)	(4.103.859.260)
- Sau 12 tháng		8.207.718.525			300.489.964.427	300.489.964.427

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2025	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
(1)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	268994.24.002.15173 87.TD ngày 30/12/2024	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng cho mỗi lần giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
(2)	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	Số 01/2025/HĐVV/ ASG-ASL ngày 14/11/2025	46.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	14/11/2025 - 14/04/2026	4,75%/năm	Tín chấp
(3)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Số 01/2023/HĐVV/ ASG-CIAS kèm phụ lục gia hạn số 04 ngày 12/11/2025	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	16/11/2025 - 15/05/2026	5%/năm	Tín chấp
(3)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Số 01/2024/HĐVV/ ASG-CIAS kèm phụ lục gia hạn 04 01/2024 ngày 16/12/2025, và số 02/2024/HĐVV/ ASG-CIAS	44.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng vay Số 02/2024/HĐVV/ASG- CIA: 15/11/2025 - 14/05/2026 Hợp đồng vay Số 01/2024/HĐVV/ASG- CIA: 20/12/2025 - 19/06/2026	5%/năm	Tín chấp
			155.000.000.000				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(4)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.1517387 .TD ngày 28/01/2021	8.207.718.525	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

• Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(5) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

Handwritten notes and stamps in red ink at the bottom of the page.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	756.538.910.000	68.173.434.923	244.957.110.002	1.069.669.454.925
Tăng vốn	151.307.780.000	(329.096.144)	-	150.978.683.856
Lợi nhuận năm trước	-	-	13.201.826.820	13.201.826.820
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	907.846.690.000	67.844.338.779	257.658.936.822	1.233.349.965.601
Lợi nhuận năm nay	-	-	31.747.497.336	31.747.497.336
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	288.906.434.158	1.264.597.462.937

(*) Công ty trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành 500.000.000 VND theo tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT/ASG được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 19/06/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Ông Dương Đức Tính	119.039.290.000	13,11	85.646.340.000	9,43
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	83.227.000.000	9,17
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	58.838.490.000	6,48
Cổ đông khác	646.741.910.000	71,24	680.134.860.000	74,92
	907.846.690.000	100,00	907.846.690.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	907.846.690.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	151.307.780.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	907.846.690.000	907.846.690.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	71.902.500	71.902.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện. Hợp đồng thuê văn phòng tự động gia hạn 1 năm một lần, đơn giá thuê được thanh toán từng quý.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	182.073.554.853	119.120.131.173
Dịch vụ vận tải	680.010.173	11.177.306.254
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	28.748.815.251	28.881.113.918
Dịch vụ khác	6.180.087.122	6.754.055.258
Thu phí thương hiệu	8.622.527.234	7.008.146.585
	226.304.994.633	172.940.753.188
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 31)	131.725.249.542	115.010.776.729

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	170.206.844.826	117.034.998.096
Dịch vụ vận tải	647.910.390	9.795.555.916
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	19.955.571.821	16.822.204.066
Dịch vụ khác	3.922.952.070	3.625.288.297
	194.733.279.107	147.278.046.375
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 31)	60.366.306.666	72.581.426.538

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	20.672.524.643	588.795.459
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.521.600.400	29.067.485.100
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 7)	11.333.333.334	34.000.000.000
	43.527.458.377	63.656.280.559
Trong đó, doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Thuyết minh 31)	42.663.152.911	63.175.704.277

22. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.736.715.032	7.453.139.790
Lãi trái phiếu thường	34.082.427.180	38.949.731.054
Chi phí phát hành trái phiếu	3.066.601.729	4.229.439.708
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(31.679.893.245)	2.707.425.431
	13.205.850.696	53.339.735.983

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
 (Thuyết minh 31)

4.468.297.808	3.817.149.419
----------------------	----------------------

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.712.481.328	18.062.740.687
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.615.681	413.667.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.503.051	823.606.801
Thuế phí và lệ phí	111.342.369	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.216.739	4.308.846.056
Chi phí bằng tiền khác	5.402.394.252	2.985.530.950
	30.199.553.420	26.599.392.452

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
 (Thuyết minh 31)

245.122.195	50.344.455
--------------------	-------------------

24. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	6.597.489.623	-
Thu nhập khác	7.180.853	38.123.397
	6.604.670.476	38.123.397

25. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	1.449.991.148	-
Chi phí khác	624.504	93.546.486
	1.450.615.652	93.546.486

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	36.847.824.611	9.324.435.848
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp	1.404.610.917	3.342.668.236
- Hoạt động không ưu đãi	35.443.213.694	5.981.767.612
Các khoản điều chỉnh tăng	877.717.623	1.823.010.281
Chi phí không được trừ khi tính thuế	877.717.623	1.823.010.281
Các khoản điều chỉnh giảm	36.320.931.317	29.067.485.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.521.600.400	29.067.485.100
- Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	24.799.330.917	-
Thu nhập chịu thuế TNDN được ưu đãi giảm thuế	1.404.610.917	3.342.668.236
Thu nhập chịu thuế TNDN không ưu đãi	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được giảm	140.461.092	334.266.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	140.461.092	334.266.823
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	-	-
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	48.094.369
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	140.461.092	382.361.192

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.138.358.636	10.098.224.819
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.138.358.636	10.098.224.819

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	4.959.866.183	(4.259.752.164)
	4.959.866.183	(4.259.752.164)

28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881.983.084	782.375.179
Chi phí nhân công	29.617.815.573	27.309.114.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.833.370.174	16.593.589.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.936.861.795	122.158.779.460
Chi phí khác bằng tiền	8.662.801.901	7.033.579.569
	224.932.832.527	173.877.438.827

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng (*)		Dịch vụ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	182.073.554.853	680.010.173	28.748.815.251	14.802.614.356			226.304.994.633
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	11.866.710.027	32.099.783	8.793.243.430	10.879.662.286			31.571.715.526
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-			5.839.521.557
Tài sản không phân bổ							5.138.358.636
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	1.771.286.526.787
Nợ phải trả không phân bổ							506.689.063.850
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	506.689.063.850

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

(*) Tổng doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng năm 2025: 28.748.815.251 VND
Trong đó: Doanh thu dịch vụ thuê kho hàng hóa từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/12/2025: 1.180.440.000 VND

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển	Công ty con
Khu công nghiệp ASG	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafco - chi nhánh Miền Nam	Chi nhánh của công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính - chủ tịch HĐQT và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT (*)
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT (*)
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	131.725.249.542	115.010.776.729
Công ty Cổ phần Logistics ASG	81.135.313.527	48.104.733.011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	16.546.867.245	18.193.220.737
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	16.872.222.948	21.627.525.306
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	13.692.525.540	24.410.079.123
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.919.466.911	1.693.500.239
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	514.560.000	334.560.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	976.293.371	647.158.313
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	68.000.000	-
Mua dịch vụ	60.366.306.666	72.581.426.538
Công ty Cổ phần Logistics ASG	35.515.913.271	24.828.395.912
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	498.400.000	8.112.183.204
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	6.891.730.481	9.680.756.834
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	16.799.587.524	29.074.819.839
Công ty TNHH Vận tải ASG	12.765.000	878.070.749
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	647.910.390	7.200.000

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trả hộ	3.128.770.438	3.043.030.747
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.116.562.552	1.442.675.127
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	12.022.715	517.924.986
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	839.517.568	962.795.541
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	25.311.197	12.781.871
Công ty TNHH Vận tải ASG	63.091.678	73.887.941
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	47.740.340	32.965.281
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	24.524.388	-
Thu hộ	1.683.420.527	3.009.418.399
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	1.683.420.527	2.967.906.399
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	41.512.000
Mua công cụ dụng cụ	1.132.709.335	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.132.709.335	-
Chuyển đổi khoản phải thu về vốn góp hợp tác kinh doanh thành khoản cho vay	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính	42.663.152.911	63.175.704.277
Trong đó:		
Lãi cho vay	19.808.219.177	108.219.177
Công ty Cổ phần Logistics ASG	19.808.219.177	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	-	108.219.177
Thu nhập hợp tác kinh doanh	11.333.333.334	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	11.333.333.334	34.000.000.000
Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	11.521.600.400	29.067.485.100
Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.794.800.400	18.187.867.600
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.726.800.000	2.236.080.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	6.643.537.500

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 31/12/2025.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nhận tiền cho vay	46.000.000.000	91.430.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	46.000.000.000	41.430.000.000
Trả gốc vay	34.000.000.000	167.930.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	52.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	34.000.000.000	16.930.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	30.000.000.000
Lãi tiền vay	4.468.297.808	3.817.149.419
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	570.104.709
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	551.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	1.018.297.808	658.798.135
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	3.450.000.000	2.036.904.109
Góp vốn vào công ty con	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu công nghiệp ASG	-	80.000.000.000
Phải trả liên quan đến chi phí quản lý	245.122.195	50.344.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	190.631.436	50.344.455
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	54.490.759	-
Bán tài sản cố định	15.768.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco - chi nhánh Miền Nam	15.768.000.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao, tiền lương thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc			
- Dương Đức Tính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.802.995.056	1.567.788.750
- Trương Minh Hoàng	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc phụ trách	438.274.500	575.254.500
- Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	60.000.000	120.000.000
- Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
- Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Nguyễn Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	115.604.624	-
		2.656.874.180	2.503.043.250
Thù lao, tiền lương thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban	446.156.763	407.595.000
- Trần Thị Nường	Thành viên	636.899.324	553.313.599
- Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	881.753.440	778.035.000
		1.964.809.527	1.738.943.599

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



Handwritten signature and blue arrow pointing to the bottom right corner.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2026.


Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

